

| STT | MA_TUONG_DUONG | TEN_DVKT_PHEDUYET                                                                                                                                      | DON_GIA | QUYET_DINH  |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------|
| 1   | 24.0008.1722   | Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)                                                                                          | 201800  | 111/NQ-HĐND |
| 2   | 24.0017.1714   | AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen                                                                                                                      | 74200   | 111/NQ-HĐND |
| 3   | 23.0084.1506   | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]                                                                                          | 28000   | 111/NQ-HĐND |
| 4   | 04.1898        | Khám Lao                                                                                                                                               | 39800   | 111/NQ-HĐND |
| 5   | K12.1912       | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Lao                                                                                                             | 245000  | 111/NQ-HĐND |
| 6   | K02.1907       | Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu                                                                                                 | 364400  | 111/NQ-HĐND |
| 7   | 01.0281.1510   | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)                                                                                                     | 16000   | 111/NQ-HĐND |
| 8   | 23.0206.1596   | Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)                                                                                                            | 28600   | 111/NQ-HĐND |
| 9   | 01.0002.1778   | Ghi điện tim cấp cứu tại giường                                                                                                                        | 39900   | 111/NQ-HĐND |
| 10  | 02.0085.1778   | Điện tim thường                                                                                                                                        | 39900   | 111/NQ-HĐND |
| 11  | 02.0024.1791   | Đo chức năng hô hấp                                                                                                                                    | 144300  | 111/NQ-HĐND |
| 12  | 10.9003.0201   | Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]                                                                                                              | 89500   | 111/NQ-HĐND |
| 13  | 01.0092.0001   | Siêu âm màng phổi cấp cứu                                                                                                                              | 58600   | 111/NQ-HĐND |
| 14  | 18.0004.0001   | Siêu âm hạch vùng cổ                                                                                                                                   | 58600   | 111/NQ-HĐND |
| 15  | 01.0303.0001   | Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh                                                                                                                        | 58600   | 111/NQ-HĐND |
| 16  | 18.0043.0001   | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)                                                                                                            | 58600   | 111/NQ-HĐND |
| 17  | 18.0054.0001   | Siêu âm tuyến vú hai bên                                                                                                                               | 58600   | 111/NQ-HĐND |
| 18  | 18.0011.0001   | Siêu âm màng phổi                                                                                                                                      | 58600   | 111/NQ-HĐND |
| 19  | 24.0263.1665   | Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi                                                                                                                 | 41700   | 111/NQ-HĐND |
| 20  | 24.0001.1714   | Vi khuẩn nhuộm soi                                                                                                                                     | 74200   | 111/NQ-HĐND |
| 21  | 24.0003.1715   | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường                                                                                                | 261000  | 111/NQ-HĐND |
| 22  | 24.0006.1723   | Vi khuẩn kháng thuốc định tính                                                                                                                         | 213800  | 111/NQ-HĐND |
| 23  | 24.0243.1671   | Influenza virus A, B test nhanh                                                                                                                        | 185700  | 111/NQ-HĐND |
| 24  | 24.0254.1701   | Rubella virus Ab test nhanh                                                                                                                            | 163600  | 111/NQ-HĐND |
| 25  | 24.0289.1694   | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính                                                                                                 | 35100   | 111/NQ-HĐND |
| 26  | 24.0291.1720   | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh                                                                                                       | 261000  | 111/NQ-HĐND |
| 27  | 24.0020.1684   | Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc                                                                                                     | 187700  | 111/NQ-HĐND |
| 28  | 24.0094.1623   | Streptococcus pyogenes ASO                                                                                                                             | 45500   | 111/NQ-HĐND |
| 29  | 24.0144.1621   | HCV Ab test nhanh                                                                                                                                      | 58600   | 111/NQ-HĐND |
| 30  | 23.0041.1506   | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)                                                                                                                 | 28000   | 111/NQ-HĐND |
| 31  | 24.0320.1720   | Vi nấm test nhanh                                                                                                                                      | 261000  | 111/NQ-HĐND |
| 32  | 22.0152.1609   | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công | 58300   | 111/NQ-HĐND |
| 33  | 02.0243.0077   | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị                                                                                                                         | 153700  | 111/NQ-HĐND |
| 34  | 02.0050.0132   | Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây tê]                                                                                               | 2678400 | 111/NQ-HĐND |
| 35  | 02.0313.0159   | Rửa dạ dày cấp cứu                                                                                                                                     | 152000  | 111/NQ-HĐND |
| 36  | 15.0212.0900   | Lấy dị vật họng miệng                                                                                                                                  | 43100   | 111/NQ-HĐND |
| 37  | 24.0265.1674   | Đơn bào đường ruột soi tươi                                                                                                                            | 45500   | 111/NQ-HĐND |
| 38  | 01.0285.1349   | Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường                                                                                                                   | 13600   | 111/NQ-HĐND |

|    |              |                                                                                                                |        |             |
|----|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------|
| 39 | 02.0242.0077 | Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm                                                                                 | 153700 | 111/NQ-HĐND |
| 40 | 02.0008.0078 | Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                                                            | 195900 | 111/NQ-HĐND |
| 41 | 02.0009.0077 | Chọc dò dịch màng phổi                                                                                         | 153700 | 111/NQ-HĐND |
| 42 | 02.0011.0079 | Chọc hút khí màng phổi                                                                                         | 162900 | 111/NQ-HĐND |
| 43 | 22.0138.1362 | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)                                                | 39700  | 111/NQ-HĐND |
| 44 | 22.0142.1304 | Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)                                                                           | 24800  | 111/NQ-HĐND |
| 45 | 22.0143.1303 | Máu lắng (bằng máy tự động)                                                                                    | 37300  | 111/NQ-HĐND |
| 46 | 22.0019.1348 | Thời gian máu chảy phương pháp Duke                                                                            | 13600  | 111/NQ-HĐND |
| 47 | 22.0021.1219 | Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)                                                                         | 16000  | 111/NQ-HĐND |
| 48 | 23.0184.1598 | Định lượng Creatinin (niệu)                                                                                    | 16800  | 111/NQ-HĐND |
| 49 | 24.0169.1616 | HIV Ab test nhanh                                                                                              | 58600  | 111/NQ-HĐND |
| 50 | 24.0183.1637 | Dengue virus NS1Ag test nhanh                                                                                  | 142500 | 111/NQ-HĐND |
| 51 | 23.0112.1506 | Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]                                                   | 28000  | 111/NQ-HĐND |
| 52 | 24.0117.1646 | HBsAg test nhanh                                                                                               | 58600  | 111/NQ-HĐND |
| 53 | 24.0130.1645 | HBeAg test nhanh                                                                                               | 65200  | 111/NQ-HĐND |
| 54 | 23.0201.1593 | Định lượng Protein (niệu)                                                                                      | 14400  | 111/NQ-HĐND |
| 55 | 23.0205.1598 | Định lượng Urê (niệu)                                                                                          | 16800  | 111/NQ-HĐND |
| 56 | 23.0158.1506 | Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]                                                                             | 28000  | 111/NQ-HĐND |
| 57 | 24.0319.1674 | Vì nấm soi tươi                                                                                                | 45500  | 111/NQ-HĐND |
| 58 | 24.0322.1724 | Vì nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường                                                          | 261000 | 111/NQ-HĐND |
| 59 | 01.0216.0103 | Đặt ống thông dạ dày                                                                                           | 101800 | 111/NQ-HĐND |
| 60 | 01.0221.0211 | Thụt tháo                                                                                                      | 92400  | 111/NQ-HĐND |
| 61 | 01.0240.0077 | Chọc dò ổ bụng cấp cứu                                                                                         | 153700 | 111/NQ-HĐND |
| 62 | 18.0055.0069 | Siêu âm doppler tuyến vú                                                                                       | 89300  | 111/NQ-HĐND |
| 63 | 01.0054.0114 | Hút đờm qua ống nội khí quản/canun mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút) | 14100  | 111/NQ-HĐND |
| 64 | 01.0055.0114 | Hút đờm qua ống nội khí quản/canun mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)    | 14100  | 111/NQ-HĐND |
| 65 | 01.0056.0300 | Hút đờm qua ống nội khí quản/canun mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)                   | 373600 | 111/NQ-HĐND |
| 66 | 01.0074.0120 | Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở                                                                    | 759800 | 111/NQ-HĐND |
| 67 | 23.0050.1484 | Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]                                                  | 56100  | 111/NQ-HĐND |
| 68 | 01.0077.1888 | Thay ống nội khí quản                                                                                          | 600500 | 111/NQ-HĐND |
| 69 | 23.0077.1518 | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]                                                               | 20000  | 111/NQ-HĐND |
| 70 | 03.3827.0218 | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]                                                       | 289500 | 111/NQ-HĐND |
| 71 | 18.0023.0004 | Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)                             | 252300 | 111/NQ-HĐND |
| 72 | 18.0045.0004 | Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới                                                                  | 252300 | 111/NQ-HĐND |
| 73 | 02.0045.0130 | Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]                                                                              | 793800 | 111/NQ-HĐND |
| 74 | 01.0041.0081 | Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu                                                                                 | 280500 | 111/NQ-HĐND |

|     |              |                                                                                                                                                                   |         |             |
|-----|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------|
| 75  | 23.0220.1608 | Phản ứng Rivalta [dịch]                                                                                                                                           | 8800    | 111/NQ-HĐND |
| 76  | 23.0209.1606 | Phản ứng Pandy [dịch]                                                                                                                                             | 8800    | 111/NQ-HĐND |
| 77  | 02.0119.0004 | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                                                                                                                                    | 252300  | 111/NQ-HĐND |
| 78  | 02.0150.0114 | Hút đờm hầu họng                                                                                                                                                  | 14100   | 111/NQ-HĐND |
| 79  | 02.0188.0210 | Đặt sonde bàng quang                                                                                                                                              | 101800  | 111/NQ-HĐND |
| 80  | 02.0012.0095 | Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                                                        | 729400  | 111/NQ-HĐND |
| 81  | 02.0067.0206 | Thay canuyn mở khí quản                                                                                                                                           | 263700  | 111/NQ-HĐND |
| 82  | 02.0344.0087 | Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                                                                   | 171900  | 111/NQ-HĐND |
| 83  | 20.0029.0130 | Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc                                                                                                     | 793800  | 111/NQ-HĐND |
| 84  | 03.3825.0217 | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]                                                                                                         | 269500  | 111/NQ-HĐND |
| 85  | 01.0071.0120 | Mở khí quản cấp cứu                                                                                                                                               | 759800  | 111/NQ-HĐND |
| 86  | 02.0048.0131 | Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây tê]                                                                                                                 | 1204300 | 111/NQ-HĐND |
| 87  | 02.0049.0130 | Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây tê]                                                                                                                   | 793800  | 111/NQ-HĐND |
| 88  | 02.0026.0111 | Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục                                                                                                      | 192300  | 111/NQ-HĐND |
| 89  | 01.0093.0079 | Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter                                                                                                               | 162900  | 111/NQ-HĐND |
| 90  | 01.0157.0508 | Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn                                                                                                                   | 58400   | 111/NQ-HĐND |
| 91  | 01.0164.0210 | Thông bàng quang                                                                                                                                                  | 101800  | 111/NQ-HĐND |
| 92  | 22.0292.1280 | Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)                                                                                                                        | 33500   | 111/NQ-HĐND |
| 93  | 22.0268.1330 | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                          | 31100   | 111/NQ-HĐND |
| 94  | 22.0280.1269 | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)                                                                                                                          | 42100   | 111/NQ-HĐND |
| 95  | 22.0284.1270 | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)                                                                                                                          | 62200   | 111/NQ-HĐND |
| 96  | 22.0119.1368 | Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)                                                                                                         | 39700   | 111/NQ-HĐND |
| 97  | 22.0120.1370 | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)                                                                                                        | 43500   | 111/NQ-HĐND |
| 98  | 01.0132.0209 | Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]                                                                                                                    | 625000  | 111/NQ-HĐND |
| 99  | 01.0131.0209 | Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]                                                                                            | 625000  | 111/NQ-HĐND |
| 100 | 01.0130.0209 | Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]                                                                                             | 625000  | 111/NQ-HĐND |
| 101 | 01.0007.0099 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng                                                                                                                           | 685500  | 111/NQ-HĐND |
| 102 | 01.0066.1888 | Đặt nội khí quản                                                                                                                                                  | 600500  | 111/NQ-HĐND |
| 103 | 23.0221.1506 | Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]                                                                                                                             | 28000   | 111/NQ-HĐND |
| 104 | 22.0153.1610 | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động | 95300   | 111/NQ-HĐND |
| 105 | 22.9000.1349 | Thời gian đông máu                                                                                                                                                | 13600   | 111/NQ-HĐND |
| 106 | 18.0015.0001 | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)                                                                                                             | 58600   | 111/NQ-HĐND |
| 107 | 03.3909.0505 | Trích rạch áp xe nhỏ                                                                                                                                              | 218500  | 111/NQ-HĐND |
| 108 | 23.0029.1473 | Định lượng Canxi toàn phần [Máu]                                                                                                                                  | 13400   | 111/NQ-HĐND |
| 109 | 23.0176.1598 | Định lượng Axit Uric [niệu]                                                                                                                                       | 16800   | 111/NQ-HĐND |
| 110 | 23.0217.1605 | Định lượng Glucose [dịch chọc dò]                                                                                                                                 | 13400   | 111/NQ-HĐND |

|     |                          |                                                                                      |         |                      |
|-----|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|
| 111 | 23.0244.1544             | Phản ứng CRP                                                                         | 21800   |                      |
| 112 | 23.0244.1544             | Phản ứng CRP                                                                         | 22400   | 111/NQ-HĐND          |
| 113 | 18.0191.0040.K.4<br>5010 | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)             | 550100  | 111/NQ-HĐND          |
| 114 | 18.0192.0041.K.4<br>5010 | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                | 663400  | 111/NQ-HĐND          |
| 115 | 18.0337.0065.K.4<br>5010 | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                       | 2250800 | 111/NQ-HĐND          |
| 116 | 24.0003.1715.K.4<br>5010 | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường                              | 261000  | 111/NQ-HĐND          |
| 117 | 24.0004.1716.K.4<br>5010 | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động                                      | 325200  | 111/NQ-HĐND          |
| 118 | 22.0166.1414.K.4<br>5010 | Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)                                                     | 52100   | 111/NQ-HĐND          |
| 119 | 18.0193.0040.K.4<br>5010 | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang] | 550100  | 111/NQ-HĐND          |
| 120 | 18.0336.0066.K.4<br>5010 | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]               | 1341500 | 111/NQ-HĐND          |
| 121 | 24.0007.1723.K.4<br>5010 | Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động                                                | 213800  | 111/NQ-HĐND          |
| 122 | 23.0015.1758.K.4<br>5010 | Chọc hút kim nhỏ các hạch                                                            | 308300  | 111/NQ-HĐND          |
| 123 | 23.0083.1523.K.4<br>5010 | Định lượng HbA1c [Máu]                                                               | 105300  | 111/NQ-HĐND          |
| 124 | 23.0103.1531.K.4<br>5010 | Xét nghiệm Khí máu [Máu]                                                             | 224400  | 111/NQ-HĐND          |
| 125 | 04.12                    | Khám Lao (Ngoại lao)                                                                 | 39800   | 20241206_111/NQ-HĐND |
| 126 | K12.NO1                  | Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Lao                                                    | 245000  | 20241206_111/NQ-HĐND |
| 127 | K02.HSCC                 | Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu                                        | 364400  | 20241206_111/NQ-HĐND |
| 128 | 10.9003.0201_BS          | Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]                                            | 89500   | 111/NQ-HĐND          |
| 129 | 22.9000.1349_BS          | Thời gian đông máu                                                                   | 13600   | 111/NQ-HĐND          |
| 130 | 01.0018.0004             | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                                                       | 252300  | 20241206_111/NQ-HĐND |
| 131 | 18.0049.0004             | Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực                                                 | 252300  | 20241206_111/NQ-HĐND |
| 132 | 18.0052.0004             | Siêu âm doppler tim, van tim                                                         | 252300  | 20241206_111/NQ-HĐND |
| 133 | 22.0121.1369             | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)                              | 49700   | 20241206_111/NQ-HĐND |
| 134 | 24.0028.1682             | Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert                              | 133413  | 111/NQ-HĐND          |